

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
BINH DIEN FERTILIZER
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026
Ho Chi Minh City, 30th January, 2026*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam
Hochiminh Stock Exchange**

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN**
Name of organization: BINH DIEN FERTILIZER JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán/ Stock code: **BFC**
- Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, Xã Tân Nhựt, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: C12/21 Le Kha Phieu Street, Tan Nhut Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam
- Điện thoại liên hệ/ Tel.: (84-28) 3756 0110 Fax: (84-28) 3756 0799
- E-mail: phanbon@binhdiem.com Website: www.binhdiem.com



2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2025 của Công ty cổ phần Phân bón Bình Điền, bao gồm giải trình lợi nhuận Quý 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 trong thuyết minh báo cáo tài chính.

Separate financial statements and consolidated financial statements for Q4.2025 of Binh Dien Fertilizer Joint Stock Company, including the profit explanation for Q4.2025 compared to the same period in 2024, as presented in the notes to the financial statements.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2026 tại đường dẫn www.binhdiem.com.

This information was published on the company's website on 30th January, 2026, as in the link www.binhdiem.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025.
- *Financial statements for Q4.2025.*

CÔNG TY
CỔ PHẦN
PHÂN BÓN
BÌNH ĐIỀN

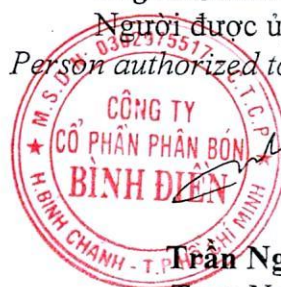
Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN PHÂN
BÓN BÌNH ĐIỀN
Date: 2026.01.30
13:45:09 +07'00'

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information



Trần Ngọc Hùng
Tran Ngoc Hung





CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

C12/21 đường Lê Khả Phiêu, Xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh.

Tel: 8428 - 37560110 – 37561191 Fax: 8428 – 38770278

Email: phanbon@binhdien.com

Website: www.binhdien.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	01 - 02
2. Kết quả hoạt động kinh doanh Quý IV năm 2025	03
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đến 31 tháng 12 năm 2025	04
4. Thuyết minh báo cáo tài chính đến cuối Quý IV năm 2025	05 – 29



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.704.592.831.053	1.511.686.046.368
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	38.389.878.277	413.637.226.458
111	1. Tiền		38.389.878.277	113.637.226.458
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	300.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		459.017.660.239	345.293.725.409
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	375.350.522.445	269.049.120.278
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	13.376.004.530	4.209.276.688
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.4a	70.945.734.099	72.737.364.278
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.5	(654.600.835)	(702.035.835)
140	IV. Hàng tồn kho	V.6	1.112.725.195.954	720.082.108.368
141	1. Hàng tồn kho		1.112.725.195.954	720.082.108.368
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		94.460.096.583	32.672.986.133
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		81.624.000	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		92.914.565.725	32.647.540.526
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	1.463.906.858	25.445.607
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		476.265.813.498	481.160.865.475
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.898.841.545	3.971.841.545
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.4b	3.898.841.545	3.971.841.545
220	II. Tài sản cố định		327.999.725.758	335.717.981.538
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	152.848.819.054	156.482.568.123
222	- Nguyên giá		475.275.945.751	452.019.234.220
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(322.427.126.697)	(295.536.666.097)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	1.553.186.601	3.020.830.850
225	- Nguyên giá		2.189.916.100	4.620.321.100
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(636.729.499)	(1.599.490.250)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	173.597.720.103	176.214.582.565
228	- Nguyên giá		205.758.734.308	205.758.734.308
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.161.014.205)	(29.544.151.743)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.927.245.300	4.771.245.300
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	4.927.245.300	4.771.245.300
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	120.668.318.132	121.098.526.768
251	1. Đầu tư vào công ty con		115.937.211.500	115.937.211.500
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.661.918.871	11.661.918.871
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(6.930.812.239)	(6.500.603.603)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.771.682.763	15.601.270.324
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		1.592.471.263	785.375.664
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		17.179.211.500	14.815.894.660
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.180.858.644.551	1.992.846.911.843

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.015.065.735.883	896.644.015.966
310	I. Nợ ngắn hạn		1.015.065.735.883	896.020.645.966
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	128.684.654.500	264.076.517.677
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	6.650.962.678	51.827.291
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	135.676.722.948	136.739.744.493
314	4. Phải trả người lao động	V.15	69.108.034.686	59.388.493.550
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	117.442.184.896	115.050.423.348
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	7.524.960.551	10.829.165.583
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	513.684.579.044	290.085.262.650
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	36.293.636.580	19.799.211.374
330	II. Nợ dài hạn		-	623.370.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	-	623.370.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.165.792.908.668	1.096.202.895.877
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	1.165.792.908.668	1.096.202.895.877
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		571.679.930.000	571.679.930.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		571.679.930.000	571.679.930.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		174.241.212.793	159.164.641.339
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		10.145.220.457	10.145.220.457
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		409.726.545.418	355.213.104.081
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		166.756.407.219	81.951.031.424
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		242.970.138.199	273.262.072.657
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.180.858.644.551	1.992.846.911.843

Người lập

Nguyễn Thị Liên

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Hùng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc

Ngô Văn Đông



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2025

ĐVT: VND

Mã Số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	1.579.998.086.321	1.591.606.067.239	6.985.375.725.767	5.921.464.779.833
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	12.057.258.500	11.449.473.300	85.897.258.500	74.079.473.300
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.567.940.827.821	1.580.156.593.939	6.899.478.467.267	5.847.385.306.533
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.3	1.344.164.842.176	1.349.781.186.301	6.045.373.108.900	4.897.552.297.219
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		223.775.985.645	230.375.407.638	854.105.358.367	949.833.009.314
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	12.451.407.688	11.104.016.265	46.832.629.051	44.262.420.674
22	7. Chi phí tài chính	VI.5	8.114.390.732	3.479.415.023	21.857.089.365	23.042.697.119
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.434.594.343	2.725.979.534	19.483.237.770	14.826.296.765
25	8. Chi phí bán hàng	VI.6	178.567.138.822	147.270.502.851	468.463.911.918	479.158.831.621
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.7	20.223.347.126	30.714.601.302	110.268.263.029	107.551.850.359
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.322.516.653	60.014.904.727	300.348.723.106	384.342.050.889
31	11. Thu nhập khác	VI.8	1.118.199.420	1.081.262.001	1.123.737.503	1.127.025.028
32	12. Chi phí khác	VI.9	1.160.750.533	1.062.142.982	1.177.796.522	5.903.024.566
40	13. Lợi nhuận khác		(42.551.113)	19.119.019	(54.059.019)	(4.775.999.538)
	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh		-	-	-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.279.965.540	60.034.023.746	300.294.664.087	379.566.051.351
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		23.424.307.758	30.187.431.538	59.687.842.728	80.393.163.954
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(17.179.211.500)	(14.815.894.660)	(2.363.316.840)	(2.673.181.760)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		23.034.869.282	44.662.486.868	242.970.138.199	301.846.069.157

Người lập

Nguyễn Thị Liên

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Hùng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Ngô Văn Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2025	Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2024
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		300.294.664.087	379.566.051.351
	2. Điều chỉnh các khoản		20.170.838.212	20.116.337.866
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư		28.544.562.311	27.190.274.837
03	- Các khoản dự phòng		382.773.636	520.011.462
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ		-	(263.086.430)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(28.239.735.505)	(22.157.158.768)
06	- Chi phí lãi vay		19.483.237.770	14.826.296.765
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		320.465.502.299	399.682.389.217
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(177.672.303.120)	(43.812.216.918)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(392.643.087.586)	(206.457.188.261)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(117.495.964.938)	205.874.082.391
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(888.719.599)	(785.375.664)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(19.483.237.770)	(14.826.296.765)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(60.877.212.633)	(59.892.340.173)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(13.965.717.702)	(15.651.866.040)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(462.560.741.049)	264.131.187.787
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(20.982.306.531)	(14.861.327.827)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	1.080.600.001
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		28.239.735.505	21.076.558.767
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		7.257.428.974	7.295.830.941
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.584.749.528.958	1.153.315.026.100
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.360.969.837.564)	(1.303.041.942.220)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(803.745.000)	(1.164.495.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(142.919.982.500)	(171.503.979.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		80.055.963.894	(322.395.390.120)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(375.247.348.181)	(50.968.371.392)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		413.637.226.458	464.545.889.940
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	59.707.910
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	38.389.878.277	413.637.226.458

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Liên

Trần Ngọc Hùng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Văn Đông

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)
Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền (sau đây gọi tắt là “Công ty”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hòa tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi;
- Nghiên cứu sản xuất các loại phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản;
- Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Khu Công nghiệp Long Định-Long Cang, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh	Thể thao, quảng cáo	100%	100%	100%	100%	100%	100%
2. Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng	Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%
3. Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong	Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, Phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%
4. Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị	Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
5. Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình	Khu công nghiệp Khánh Phú, phường Đông Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình	Sản xuất và thương mại phân bón	51%	51%	51%	51%	51%	51%

Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Phân bón Bình Điền Long An	Khu Công nghiệp Long Định –Long Cang, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính Công ty có 454 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 456 nhân viên).

7. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (riêng)

Trong Quý IV năm 2025, Công ty tiếp tục áp dụng các chính sách bán hàng để đưa sản phẩm của Công ty ra thị trường nhiều hơn cụ thể là sản lượng bán ra tăng gần 3% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên do giá một số loại nguyên liệu tăng, cũng như chi phí phát sinh nhiều vào thời điểm Quý IV dẫn đến lợi nhuận trong quý IV năm 2025 giảm hơn 21 tỷ đồng so với cùng kỳ. Từ kết quả lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2025 giảm đã kéo theo lợi nhuận sau thuế cả năm 2025 giảm hơn 19% so với cùng kỳ.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính này chỉ lập riêng cho Công ty mẹ cho Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa Công ty và đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (riêng).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính và

Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất tại Long An có thời hạn sử dụng đến ngày 08/09/2054.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm kế toán của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

8. Tài sản thuê tài chính

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc theo thời gian thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể là phương tiện vận tải được khấu hao với thời gian là 07 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí

liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: phân bón các loại,...

Hàng hóa, thành phẩm của công ty là phân bón nguyên liệu và thành phẩm.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu phí thương hiệu

Doanh thu phí thương hiệu được xác định với tỷ lệ 1% trên doanh thu bán ra sản phẩm thương hiệu đầu trâu của các công ty con.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hoá là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán bằng ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái đánh giá cuối kỳ.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính

theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	914.003.641	233.922.705
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.475.874.636	113.403.303.753
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	300.000.000.000
Cộng	38.389.878.277	413.637.226.458

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm tại ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên liên quan	300.018.750	5.179.300.000
- Công ty Cổ phần Bình Điền MeKong	300.018.750	5.179.300.000
Phải thu khách hàng không là bên liên quan	375.050.503.695	263.869.820.278
- Công ty TNHH Yetak – Cambodia	199.529.469.350	68.168.104.620
- Công ty TNHH Vận tải Phân bón Tuấn Vũ	12.553.355.325	29.474.356.800
- Công ty TNHH-TMDV Kim Ngoan	10.095.544.000	23.953.730.600
- Phải thu các khách hàng khác	152.872.135.020	142.273.628.258
Cộng	375.350.522.445	269.049.120.278

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	1.619.305.309
- Công ty CP DAP Số 2_Vinachem	-	1.619.305.309
Trả trước cho người bán không là bên liên quan	13.376.004.530	2.589.971.379
- Các nhà cung cấp khác	13.376.004.530	2.589.971.379
Cộng	13.376.004.530	4.209.276.688

4. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

4.a Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là bên liên quan	60.237.374.941	-	61.783.026.599	-
- Công ty CP Bình Điền MeKong (phải thu phí thương hiệu, lãi chậm thanh toán)	35.077.881.307	-	41.238.396.231	-
- Công ty CP Bình Điền Ninh Bình (phải thu phí thương hiệu, thu khác)	12.997.429.383	-	8.152.970.086	-
- Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng (phải thu phí thương hiệu)	10.232.356.715	-	7.650.958.355	-
- Công ty CP Bình Điền Quảng Trị (phải thu phí thương hiệu, thu khác)	1.929.707.536	-	4.740.701.927	-
Phải thu khác không là bên liên quan	10.708.359.158	-	10.954.337.679	-
- Tạm ứng của nhân viên công ty	341.445.914	-	632.659.145	-
- Các khoản phải thu khác	10.366.913.244	-	10.321.678.534	-
Cộng	70.945.734.099	-	72.737.364.278	-

4.b Phải thu dài hạn khác

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác là bên liên quan	3.834.841.545	-	3.834.841.545	-
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	3.834.841.545	-	3.834.841.545	-
Phải thu khác không là bên liên quan	64.000.000	-	137.000.000	-
- Phải thu dài hạn khác	64.000.000	-	137.000.000	-
Cộng	3.898.841.545	-	3.971.841.545	-

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(702.035.835)	(702.035.835)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	47.435.000	-
Số cuối năm	(654.600.835)	(702.035.835)

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. Hàng tồn kho

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	956.382.363.380	-	483.654.244.148	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	33.744.421.224	-	77.558.913.193	-
- Thành phẩm ⁽²⁾	88.644.355.973	-	108.434.009.476	-
- Hàng hóa	8.692.550.782	-	6.378.697.456	-
- Hàng hóa đang đi đường ⁽³⁾	25.261.504.595	-	44.056.244.095	-
Cộng	1.112.725.195.954	-	720.082.108.368	-

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là nguyên liệu phân bón các loại: U-rê, DAP, KCL, ...⁽²⁾ Thành phẩm là phân bón các loại.⁽³⁾ Hàng hoá trên đường vận chuyển để xuất khẩu.**7. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	204.291.162.006	223.467.912.654	14.812.127.752	9.448.031.808	452.019.234.220
Tăng trong kỳ	5.930.928.183	7.209.301.768	9.124.738.880	991.742.700	23.256.711.531
- Tăng do nâng cấp, mua mới	5.930.928.183	7.209.301.768	6.694.333.880	991.742.700	20.826.306.531
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác(*)			2.430.405.000		2.430.405.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác(*)					-
Số cuối kỳ	210.222.090.189	230.677.214.422	23.936.866.632	10.439.774.508	475.275.945.751
Trong đó:					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	136.053.531.056	141.490.896.321	10.759.092.320	7.233.146.400	295.536.666.097
Tăng trong kỳ	8.903.058.528	13.722.737.683	3.233.928.219	1.030.736.170	26.890.460.600
- Khấu hao trong kỳ	8.903.058.528	13.722.737.683	1.843.553.182	1.030.736.170	25.500.085.563
- Tăng khác(*)		-	1.390.375.037	-	1.390.375.037
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác(*)					-
Số cuối kỳ	144.956.589.584	155.213.634.004	13.993.020.539	8.263.882.570	322.427.126.697
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	68.237.630.950	81.977.016.333	4.053.035.432	2.214.885.408	156.482.568.123
Số cuối kỳ	65.265.500.605	75.463.580.418	9.943.846.093	2.175.891.938	152.848.819.054

(*) Điều chỉnh phân loại tài sản, chuyển thuê tài chính sang tài sản cố định hữu hình

8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	4.620.321.100	4.620.321.100
Tăng trong năm	-	-
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	2.430.405.000	2.430.405.000
Số cuối năm	2.189.916.100	2.189.916.100
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	-
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	1.599.490.250	1.599.490.250
Khấu hao trong năm	427.614.286	427.614.286
Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	1.390.375.037	1.390.375.037
Số cuối năm	636.729.499	636.729.499
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.020.830.850	3.020.830.850
Số cuối năm	1.553.186.601	1.553.186.601

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất lâu dài (*)	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	201.311.157.308	4.447.577.000	205.758.734.308
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	201.311.157.308	4.447.577.000	205.758.734.308
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	-	368.777.000	368.777.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	27.607.119.508	1.937.032.235	29.544.151.743
Khấu hao trong năm	1.983.745.116	633.117.346	2.616.862.462
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	29.590.864.624	2.570.149.581	32.161.014.205
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	173.704.037.800	2.510.544.765	176.214.582.565
Số cuối năm	171.720.292.684	1.877.427.419	173.597.720.103

(*) Quyền sử dụng đất cuối năm bao gồm:

- Khu đất tọa lạc tại C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Giá trị đất được ghi nhận theo Quyết định số 32/QĐ-BTC ngày 03/01/2007 của Bộ Tài chính và Văn bản số 9402/BTC-QLCS ngày 12/8/2008 của Bộ Tài chính về việc phê duyệt phương án xử lý tổng thể các cơ sở nhà đất của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam (Tổng công ty Hóa chất Việt Nam trước đây) tại Tp. Hồ Chí Minh. Hiện nay, Nhà nước đang làm thủ tục thu hồi lại khu đất này, Công ty đã di dời, không hoạt động sản xuất trên khu đất này.
- Quyền sử dụng đất số T00080/QSDĐ/0401-LA tọa lạc tại xã Long Cang, Tây Ninh.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết gồm:	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ/chuyển khác trong kỳ	Số cuối kỳ
- Xây dựng cơ bản dở dang	4.771.245.300	264.000.000	108.000.000	4.927.245.300
Cộng	4.771.245.300	264.000.000	108.000.000	4.927.245.300

11. Đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư góp vốn các công ty con và các đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	115.937.211.500	115.937.211.500		115.937.211.500	115.937.211.500	
- Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An ⁽¹⁾	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng ⁽²⁾	27.138.986.173	27.138.986.173	-	27.138.986.173	27.138.986.173	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong ⁽³⁾	16.147.753.280	16.147.753.280	-	16.147.753.280	16.147.753.280	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị ⁽⁴⁾	16.650.472.047	16.650.472.047	-	16.650.472.047	16.650.472.047	-
- Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình ⁽⁵⁾	51.000.000.000	51.000.000.000	-	51.000.000.000	51.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.661.918.871	4.731.106.632	(6.930.812.239)	11.661.918.871	5.161.315.268	(6.500.603.603)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đồng Hà ⁽⁶⁾	11.661.918.871	4.731.106.632	(6.930.812.239)	11.661.918.871	5.161.315.268	(6.500.603.603)
Cộng	127.599.130.371	120.668.318.132	(6.930.812.239)	127.599.130.371	121.098.526.768	(6.500.603.603)

(*) Đối với cổ phiếu chưa niêm yết và không có giá giao dịch, giá trị hợp lý được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc khoản đầu tư với mức dự phòng. Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Long Định - Long Cang, xã Long Cang, tỉnh Tây Ninh, với tỷ lệ góp vốn 100,00% vốn điều lệ. Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1101383456 lần đầu ngày 17/06/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An cấp với vốn điều lệ 5.000.000.000 đồng.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng, có trụ sở chính đặt tại Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, tỉnh Lâm Đồng, với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5800606078 cấp lần đầu ngày 02/01/2009, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 07/04/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp với số vốn điều lệ 88.529.760.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BÌNH ĐIỀN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

- (3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong có trụ sở chính đặt tại Lô A10.1, đường D3, KCN Thành Thành Công, phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, với tỷ lệ vốn góp là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Mekong hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5003000350 cấp lần đầu ngày 03/6/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 vào ngày 26/7/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp với vốn điều lệ 39.000.000.000 đồng.
- (4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị, có trụ sở chính đặt tại Lô 22 Khu công nghiệp Quán Ngang, xã Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, với tỷ lệ góp vốn là 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Quảng Trị hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3003000160 cấp lần đầu ngày 31/10/2007, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 3/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị cấp với vốn điều lệ 39.000.000.000 đồng.
- (5) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình, có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Khánh Phú, phường Đông Hoa Lư tỉnh Ninh Bình, với tỷ lệ góp vốn 51,00% vốn điều lệ. Công ty Cổ phần Bình Điền Ninh Bình hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700664419 lần đầu ngày 11/01/2013, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 21/10/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình với vốn điều lệ 100.000.000.000 đồng.
- (6) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Đông Hà tương ứng 1.164.564 cổ phần, (chiếm tỷ lệ 6,28% vốn điều lệ) mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(6.500.603.603)	(5.980.592.141)
Trích lập dự phòng bổ sung	(430.208.636)	(520.011.462)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Số cuối năm	(6.930.812.239)	(6.500.603.603)

12. Phải trả người bán ngắn hạn*Chi tiết gồm:*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán là bên liên quan	953.675.000	12.305.782.000
- Công ty TNHH MTV Thẻ Thao Bình Điền Long An	189.000.000	-
- Công ty CP Bình Điền Mekong	463.575.000	883.000.000
- Công ty CP DAP Vinachem	-	11.422.782.000
- Công ty CP Bình Điền Ninh Bình	49.350.000	-
- Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	251.750.000	-
Phải trả người bán không là bên liên quan	127.730.979.500	251.770.735.677
- Các nhà cung cấp khác	127.730.979.500	251.770.735.677
Cộng	128.684.654.500	264.076.517.677

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn*Chi tiết gồm:*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước không là bên liên quan	6.650.962.678	51.827.291
- Các khách hàng khác	6.650.962.678	51.827.291
Cộng	6.650.962.678	51.827.291

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết gồm:	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/khấu trừ	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	25.445.607	106.957.162.416	106.957.162.416	-	25.445.607
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.565.844.559	-	60.827.630.657	60.877.212.633	19.516.262.583	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	5.306.776.931	5.306.776.931	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.486.279.279	-	12.716.780.301	14.002.337.101	1.200.722.479	-
- Giá trị quyền sử dụng đất	114.687.620.655	-	-	-	114.687.620.655	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.723.308.606	4.889.652.626	272.117.231	1.438.461.251
Cộng	136.739.744.493	25.445.607	189.531.658.911	192.033.141.707	135.676.722.948	1.463.906.858

14.a Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Trong 6 tháng đầu năm mặt hàng phân bón không chịu thuế giá trị gia tăng đầu ra. Tuy nhiên, từ ngày 01/7/2025, phân bón bắt đầu áp dụng mức thuế giá trị gia tăng 5% thực hiện theo quy định tại Luật thuế GTGT số 48/2024/QH15 ban hành ngày 26/11/2024.

14.b Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	300.294.664.087	379.566.051.351
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	97.386.573.255	94.284.917.016
- Các khoản điều chỉnh giảm	(99.242.023.700)	(77.968.110.250)
Thu nhập tính thuế	298.439.213.642	395.882.858.117
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	59.687.842.728	79.176.571.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp truy thu/điều chỉnh các năm trước	-	1.216.592.331
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	59.687.842.728	80.393.163.954

15. Phải trả người lao động

Là khoản tiền lương phải trả cho người lao động trong kỳ.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí phù hợp với doanh thu trong kỳ.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn	117.442.184.896	115.050.423.348
Cộng	117.442.184.896	115.050.423.348

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả khác các cá nhân, tổ chức khác</i>	7.524.960.551	10.829.165.583
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.524.960.551	10.829.165.583
Cộng	7.524.960.551	10.829.165.583

18. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn**18.a Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	513.061.209.044	513.061.209.044	289.281.517.650	289.281.517.650
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Bến Nghé	181.133.784.053	181.133.784.053	49.705.651.500	49.705.651.500
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Tp. HCM	79.537.560.903	79.537.560.903	31.483.351.500	31.483.351.500
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp. HCM	124.294.044.488	124.294.044.488	93.800.750.000	93.800.750.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu CN Bình Tây Tp. HCM	-	-	24.483.182.750	24.483.182.750
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – CN Tân Định	128.095.819.600	128.095.819.600	89.808.581.900	89.808.581.900
- Nợ dài hạn đến hạn trả	623.370.000	623.370.000	803.745.000	803.745.000
Cộng	513.684.579.044	513.684.579.044	290.085.262.650	290.085.262.650

18.b Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết gồm:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	-	-	623.370.000	623.370.000
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NHTMCP Ngoại thương Việt Nam CN Tp. HCM	-	-	623.370.000	623.370.000
Cộng	-	-	623.370.000	623.370.000

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận, thu khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19.799.211.374	30.928.100.408	(14.433.675.202)	36.293.636.580
Cộng	19.799.211.374	30.928.100.408	(14.433.675.202)	36.293.636.580

20. Vốn chủ sở hữu**20.a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

20.b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	65,00	371.592.000.000	65,00	371.592.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	35,00	200.087.930.000	35,00	200.087.930.000
Cộng	100,00	571.679.930.000	100,00	571.679.930.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:	571.679.930.000
Vốn điều lệ đã góp:	571.679.930.000
Vốn điều lệ còn phải góp:	-

20.c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	571.679.930.000	571.679.930.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	571.679.930.000	571.679.930.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(142.919.982.500)	(142.919.982.500)

20.d Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu phổ thông	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu phổ thông	57.167.993	57.167.993
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000/Cp	10.000/Cp

20.e Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu dùng để bổ sung vốn điều lệ.

20.f Phân phối lợi nhuận

Công ty đã chi trả cổ tức đợt cuối của năm 2024 là 25%/cp.

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	22.061,85	1.282.425,58

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm và dịch vụ	6.985.375.725.767	5.921.464.779.833
Cộng	6.985.375.725.767	5.921.464.779.833

(*) Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch mua bán giữa Công ty với các công ty con được trình bày tại thuyết minh số VII.3.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chi tiết gồm:

	Năm 2025	Năm 2024
Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán,..	85.897.258.500	74.079.473.300
Cộng	85.897.258.500	74.079.473.300

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
- Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	6.045.373.108.900	4.897.552.297.219
Cộng	6.045.373.108.900	4.897.552.297.219

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
- Doanh thu hoạt động tài chính (Cổ tức, chênh lệch tỷ giá, lãi tiền gửi..)	46.832.629.051	44.262.420.674
Cộng	46.832.629.051	44.262.420.674

5. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí tài chính (Lãi vay, chênh lệch tỷ giá)	21.857.089.365	23.042.697.119
Cộng	21.857.089.365	23.042.697.119

6. Chi phí bán hàng

	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí cho nhân viên, chi phí bán hàng khác	468.463.911.918	479.158.831.621
Cộng	468.463.911.918	479.158.831.621

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí nhân viên, dịch vụ mua ngoài khác	110.268.263.029	107.551.850.359
Cộng	110.268.263.029	107.551.850.359

8. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
- Thu nhập khác	1.123.737.503	1.127.025.028
Cộng	1.123.737.503	1.127.025.028

9. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
- Chi phí khác	1.177.796.522	5.903.024.566
Cộng	1.177.796.522	5.903.024.566

10. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

Chi tiêu này không trình bày trên báo cáo (riêng) của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền vì đây là Công ty mẹ, và được trình bày trên Báo cáo tài chính của Tập đoàn theo quy định tại khoản 3.19, điều 113 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VND)**1. Tài sản tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản tài sản tiềm tàng.

2. Nợ tiềm tàng

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3.a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng quản trị		
Nguyễn Văn Thiệu - CT.HĐQT	119.500.000	119.500.000
Ngô Văn Đông - TV.HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	896.642.000	904.774.000
Lê Quốc Phong - TV.HĐQT (Hết nhiệm kỳ 29/04/2025)	53.555.000	95.555.000
Đỗ Quang Huy - TV.HĐQT	96.500.000	95.000.000
Nguyễn Bảo Vệ - TV.HĐQT	97.055.000	95.555.000
Phan Văn Tâm - TV.HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 29/04/2025)	747.231.000	708.982.833
Cộng	2.010.483.000	2.019.366.833

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ban Tổng Giám đốc	Năm_2025	Năm_2024
Ngô Văn Đông - Tổng giám đốc (xem phần HĐQT)	-	-
Phan Văn Tâm - Phó Tổng giám đốc (xem phần HĐQT)	-	-
Võ Văn Phú - Phó Tổng giám đốc	726.731.000	758.363.000
Trần Ngọc Hùng - Kế toán trưởng	725.731.000	794.363.000
Cộng	1.452.462.000	1.552.726.000
Ban kiểm soát	Năm_2025	Năm_2024
Trương Minh Phú - Tr. BKS (Hết nhiệm kỳ 29/04/2025)	379.400.000	935.581.592
Nguyễn Huy Hiếu - Tr. BKS (Bổ nhiệm ngày 29/04/2025)	86.000.000	80.000.000
Quản Đình Gang - TV. BKS	79.055.000	80.555.000
Bùi Nguyễn Phương Anh - TV.BKS (Bổ nhiệm ngày 29/04/2025)	306.175.265	-
Cộng	850.630.265	1.096.136.592
Cổ tức trả cho người nội bộ	73.685.000	580.642.000

3.b Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**• Các bên liên quan khác với Công ty gồm:**

Bên liên quan khác	Mối quan hệ với Công ty
- Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Là công ty con
- Công ty CP Bình Điền Lâm Đồng	Là công ty con
- Công ty CP Bình Điền Mekong	Là công ty con
- Công ty CP Bình Điền Quảng Trị	Là công ty con
- Công ty CP Bình Điền Ninh Bình	Là công ty con
- Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Là công ty mẹ (chiếm 65,00%)
- Công ty cổ phần DAP Vinachem	Là công ty cùng tập đoàn (Tập đoàn hoá chất Việt Nam)
- Công ty cổ phần DAP2 Vinachem	Là công ty cùng tập đoàn (Tập đoàn hoá chất Việt Nam)
- Công ty CP Xà Phòng Hà Nội	Là công ty cùng tập đoàn (Tập đoàn hoá chất Việt Nam)
- Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ Mai Xá	Là công ty có liên quan đến người nội bộ
- Công ty cổ phần phân đạm và hoá chất Hà Bắc	Là công ty cùng tập đoàn (Tập đoàn hoá chất Việt Nam)
- Công ty cổ phần chế biến gỗ Đức Thành	Là công ty có liên quan đến người nội bộ
- Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh phân bón Bình Điền II	Là công ty có liên quan đến người nội bộ
- Công ty cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bình Định	Là công ty có liên quan đến người nội bộ
- Công ty cổ phần cao su Đà Nẵng	Là công ty có liên quan đến người nội bộ

• Giao dịch với các bên liên quan:**• Giao dịch với các công ty con**

- Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Năm 2025	Năm 2024
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An		
- Công ty mẹ nhận dịch vụ quảng cáo và quảng bá thương hiệu	25.380.000.000	25.704.000.000
Công ty Cổ phần Bình Điền – Lâm Đồng		
- Công ty mẹ thu phí thương hiệu	10.232.356.716	7.650.958.356
- Công ty mẹ ghi nhận cổ tức được chia	12.642.050.400	11.287.545.750
Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong		
- Công ty mẹ bán hàng, gia công	26.263.756.529	40.216.914.981
- Công ty mẹ thu phí thương hiệu	6.070.492.883	4.005.082.641
- Công ty mẹ mua hàng hóa	8.707.660.000	17.302.100.000
- Công ty mẹ ghi nhận cổ tức được chia	2.983.500.000	-
Công ty Cổ phần Bình Điền – Quảng Trị		
- Công ty mẹ thu phí thương hiệu	6.369.530.365	4.593.445.295
- Công ty mẹ ghi nhận cổ tức được chia	5.967.000.000	5.967.000.000
Công ty Cổ phần Bình Điền – Ninh Bình		
- Công ty mẹ bán hàng cho công ty con	869.400.000	-
- Công ty mẹ thu phí thương hiệu	12.997.429.383	8.152.970.086
- Công ty mẹ mua hàng hóa	2.008.571.250	2.062.500.000
- Công ty mẹ ghi nhận cổ tức được chia	3.570.000.000	-
Giao dịch giữa Công ty với các bên liên quan khác		
- Tập đoàn hóa chất Việt Nam (Cổ tức, dịch vụ)	92.898.000.000	111.477.600.000
- Công ty cổ phần DAP – Vinachem (mua hàng hóa)	61.191.200.000	167.935.956.200
- Công ty cổ phần DAP 2 – Vinachem (mua hàng hóa)	18.645.864.000	13.336.500.000
- Công ty cổ phần SXTM DV Mai Xá (mua hàng hóa, dịch vụ)	50.251.987.590	99.163.218.180
- Công ty CP Xà Phòng Hà Nội (mua hàng hóa)	251.750.000	308.700.000
- Cổ tức trả cho các cá nhân quản lý chủ chốt	73.685.000	580.642.000
• Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số V.2, V.3, V.4, V.12, V.17.		

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Kinh doanh phân bón;
- Các lĩnh vực khác.

Doanh thu của Công ty phát sinh trong kỳ chủ yếu từ hoạt động kinh doanh phân bón.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm 2025	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.871.581.221.687	2.027.897.245.580	6.899.478.467.267
- Giá vốn hàng bán	4.154.465.233.210	1.890.907.875.690	6.045.373.108.900
Lợi nhuận gộp	717.115.988.477	136.989.369.890	854.105.358.367

Năm 2024	Nội địa	Xuất khẩu	Cộng
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.404.636.709.833	1.442.748.596.700	5.847.385.306.533
- Giá vốn hàng bán	3.578.836.740.987	1.318.715.556.232	4.897.552.297.219
Lợi nhuận gộp	825.799.968.846	124.033.040.468	949.833.009.314

5. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản thế chấp cho các đơn vị khác cũng như tài sản nhận thế chấp từ các đơn vị khác tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025.

6. Khả năng hoạt động và kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (riêng) không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích):

Chỉ tiêu	MS	Năm 2024	Năm 2024
		Đã báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại theo kiểm toán Nhà nước
TÀI SẢN			
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.511.686.046.368	1.511.686.046.368
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	478.808.720.268	481.160.865.475
II. Tài sản cố định	220	334.259.211.995	335.717.981.538
1. Tài sản cố định hữu hình	221	155.023.798.580	156.482.568.123
- Nguyên giá	222	450.501.056.813	452.019.234.220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(295.477.258.233)	(295.536.666.097)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	4.663.245.300	4.771.245.300
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.663.245.300	4.771.245.300
VI. Tài sản dài hạn khác	260	14.815.894.660	15.601.270.324
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	-	785.375.664
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250=100+200)	270	1.990.494.766.636	1.992.846.911.843
NGUỒN VỐN			

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (riêng) (tiếp theo)

Cho Quý IV năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	MS	Năm 2024	Năm 2024
		Đã báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại theo kiểm toán Nhà nước
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	894.606.510.836	896.644.015.966
I. Nợ ngắn hạn	310	893.983.140.836	896.020.645.966
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	133.702.239.363	136.739.744.493
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	116.050.423.348	115.050.423.348
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1.095.888.255.800	1.096.202.895.877
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.095.888.255.800	1.096.202.895.877
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	354.898.464.004	355.213.104.081
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	272.947.432.580	273.262.072.657
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1.990.494.766.636	1.992.846.911.843

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

Chỉ tiêu	MS	Năm 2024	Năm 2024
		Đã được báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại theo kiểm toán Nhà nước
- Giá vốn hàng bán	11	4.898.515.509.972	4.897.552.297.219
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20	948.869.796.561	949.833.009.314
- Chi phí bán hàng	24	479.820.955.231	479.158.831.621
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	109.278.659.203	107.551.850.359
- Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	380.989.905.682	384.342.050.889
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	376.213.906.144	379.566.051.351
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	77.355.658.824	80.393.163.954
- Lợi nhuận sau thuế TN doanh nghiệp	60	301.531.429.080	301.846.069.157

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích):

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2024
	Đã được báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại theo kết quả kiểm toán Nhà nước
- Lợi nhuận trước thuế	376.213.906.144	379.566.051.351
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	27.130.866.973	27.190.274.837
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	206.874.082.391	205.874.082.391
- Tăng, giảm chi phí trả trước	-	(785.375.664)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(13.235.150.420)	(14.861.327.827)

8. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

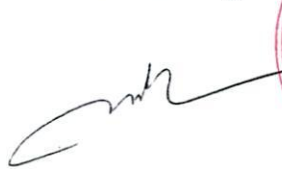
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026.

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ LIÊN

Kế toán trưởng



TRẦN NGỌC HÙNG

Tổng Giám đốc



NGÔ VĂN ĐÔNG

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN

Địa chỉ: C12/21 đường Lê Khả Phiêu, xã Tân Nhựt, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Quý IV kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
1. Số dư đầu năm trước	571.679.930.000	-	149.568.442.914	10.145.220.457	225.382.612.700	956.776.206.071
2. Tăng trong năm trước	-	-	9.596.198.425	-	301.846.069.157	311.442.267.582
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	301.846.069.157	301.846.069.157
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	9.596.198.425	-	-	9.596.198.425
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(172.015.577.776)	(172.015.577.776)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(142.919.982.500)	(142.919.982.500)
- Giảm khác	-	-	-	-	(29.095.595.276)	(29.095.595.276)
4. Số dư cuối năm trước, đầu năm nay	571.679.930.000	-	159.164.641.339	10.145.220.457	355.213.104.081	1.096.202.895.877
5. Tăng trong kỳ	-	-	15.076.571.454	-	242.970.138.199	258.046.709.653
- Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	242.970.138.199	242.970.138.199
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	15.076.571.454	-	-	15.076.571.454
6. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(188.456.696.862)	(188.456.696.862)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(142.919.982.500)	(142.919.982.500)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(15.076.571.454)	(15.076.571.454)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(30.153.142.908)	(30.153.142.908)
- Thường ban điều hành	-	-	-	-	(307.000.000)	(307.000.000)
7. Số dư cuối kỳ	571.679.930.000	-	174.241.212.793	10.145.220.457	409.726.545.418	1.165.792.908.668

Người lập



Nguyễn Thị Liên

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Hùng

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH DIỄN
 H. BÌNH CHÁNH - T. P. HỒ CHÍ MINH
 Ngô Văn Đông